

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: **03/2020/DS-PT**

Ngày: 18-5-2020

V/v " *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản* "

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuần.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Như Mai,

Ông Nguyễn Minh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Việt – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 4 năm 2020 và ngày 18 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLPT-DS ngày 31/12/2019 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số **06/2019/DS-ST** ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân Huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 2 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2020/QĐ-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L1 - Sinh năm 1954.(có mặt)

Trú tại : Thôn Đăk Ri Peng II, xã T.C, Huyện Đ.T, tỉnh Kon Tum.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị H - Sinh năm 1968 (có mặt)

Trú tại: Thôn 2, xã T.C, Huyện Đ.T, tỉnh Kon Tum.

- Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Chị Lại Thị T, sinh năm: 1955

Trú tại: 517 Trần Phú, thị trấn P.K, Huyện N.H, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

2. Bà Cao Thị L2, sinh năm: 1958 có mặt.

Trú tại: đường Hùng Vương, thôn 5, thị trấn P.K, Huyện N.H, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà L1 có cho chị Phạm Thị H vay nhiều lần cụ thể:

Lần 1: Ngày 24/10/2017 vay 250.000.000 đồng, lãi phát sinh 90.000.000 đồng (lãi ngày tính 04 tháng, mỗi ngày 3000 đồng) và lãi từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2019 là 250.000.000 đồng (lãi tính theo tháng 5%/tháng).

Lần 2: Ngày 26/10/2017 vay 20.000.000 đồng + (lãi phát sinh tính từ 26/10/2017 đến 9/2019 là 5%/tháng) là: 23.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 30/10/2017 vay 100.000.000 đồng (ghi A B) + Lãi phát sinh tính từ ngày 30/10/2017 đến 28/2/2018 là 36.000.000 đồng (3000 đồng/ngày) + lãi phát sinh tính theo tháng là 5%/tháng tính từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2019 là 95.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 31/10/2017 vay 30.000.000 (15.000.000 + 15.000.000) + Lãi phát sinh tính theo tháng là 5%/tháng từ ngày 30/10/2017 đến 30/9/2019 là 34.500.000 đồng.

Lần 5: Ngày 01/11/2017 vay 150.000.000 đồng. Lãi tính theo tháng 5%/tháng từ tháng 11/2017 đến tháng 9/2019 là 182.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 13/11/2017 vay 20.000.000 đồng. Lãi tính theo tháng 5% từ tháng 11/2017 đến 10/2019 là 23.000.000 đồng

Lần 7: Ngày 31/8/2017 vay 24.000.000 đồng. Lãi tính 5%/tháng từ 8/2017 đến 9/2019 là 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi là 1.835.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 594.000.000 đồng, nợ lãi là 1.241.000.000 đồng.

Tất cả các khoản tiền nêu trên bà L1 cho chị H vay, mục đích đảo nợ ngân hàng, thời hạn trả nợ là ngay sau khi đảo nợ xong.

Khoản chị H vay hộ cho Trần Đức H1 và Trần Thị H2 (lần 4), A B (lần 1, 3), Nguyễn Văn H3 (lần 7) chị H chịu trách nhiệm trả nợ. Đề nghị Tòa án không đưa anh H1, chị H2, A B, anh H3 tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà L1 thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Phạm Thị H trình bày ý kiến:

Chị H nhất trí với bà L1 về việc vào năm 2017 chị có vay của bà L1 07 lần,

tổng số tiền gốc là 594.000.000 đồng như lời bà L1 trình bày và thống nhất không đưa các anh chị Trần Đức H1 và Trần Thị H2, A B, Nguyễn Văn H3 vào tham gia tố tụng.

Khi vay hai bên không thỏa thuận tiền lãi, thời hạn trả nợ thường là ngay sau khi đảo nợ ngân hàng xong. Chị cũng đã trả rất nhiều tiền lãi về các khoản nợ này cho bà L1 nên chị không đồng ý với yêu cầu tiền lãi của bà L1, chỉ đồng ý trả gốc 594.000.000 đồng.

Với những nội dung trên tại bản án số 06/2019/DS-ST ngày: 21-11-2019 của Tòa án nhân dân Huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, được thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về tiền lãi tại phiên tòa.

Buộc bà Phạm Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền tổng cộng là: 949.285.924 đồng. Trong đó nợ gốc 594.000.000 đồng; nợ lãi 355.258.924 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án.

Ngày 03/12/2019 chị Phạm Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: chị không đồng ý với bản án sơ thẩm vì chị đã trả số tiền 500 triệu đồng cho bà Nguyễn Thị L1, chị chỉ còn nợ bà L1 số tiền 94 triệu đồng tiền gốc và không nợ tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: về thẩm quyền, tư cách tố tụng, thời hiệu khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về nội dung đã trả khoản nợ 500 triệu đồng vào ngày 22/5/2018, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc chị H phải trả cho bà L1 94 triệu đồng tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật, sửa án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 và chị H đều thống nhất chị H đã trả cho bà L1 500 triệu đồng tiền gốc. Tuy nhiên hai bên chưa thống nhất ngày trả tiền. Chị H khai mình trả vào ngày 21/5/2018 tại quán cà phê Về Nguồn bằng việc cản trừ

nợ giữa các bà T – H - L1 – L2. Bà L1 cho rằng mình chỉ nhận số tiền này từ 08/4/2019 khi ký giấy nhận nợ tại nhà bà L2.

Bà Cao Thị L2 trình bày: thừa nhận có sự việc cản trừ nợ tại quán cà phê Về Nguồn ngày 21/5/2018 như chị H đã khai và thừa nhận vào ngày 08/4/2019 bà L1 có ghi và ký giấy nhận nợ với nội dung bà L1 đã trả số tiền 500 triệu đồng (tương đương giá trị lô đất của vợ chồng anh A B và chị Lại Thị T) cho bà L2, số tiền này là do chị H chuyển trả cho bà L1. Bà Cao Thị L2 đã chuyển lô đất này sang đứng tên ông Cao Văn D (em trai bà L2), hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do vợ chồng chị T ký với ông D ngày 22/5/2018.

Chị Lại Thị T trình bày: có sự việc cản trừ nợ ngày 21/5/2018 tại quán cà phê Về Nguồn như chị Phạm Thị H trình bày. Lúc đó, bà L1 cũng có mặt và đồng ý với chị H và bà L2 về việc cản trừ nợ nhưng bà L1 không ký vào giấy nhận tiền ngày 21/5/2018. Ngày 21/5/2018, chị T cũng nghe thấy việc chị H và bà L1 thống nhất với nhau sẽ không tính lãi khoản tiền nợ 500 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Phạm Thị H không thay đổi, bổ sung hay rút nội dung đơn kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: cấp sơ thẩm xác định đầy đủ những người tham gia tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Xét đơn kháng cáo: về hình thức, thời hạn, phạm vi kháng cáo đúng theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

Về nội dung kháng cáo: chị H cho rằng chỉ còn nợ bà L1 số tiền 94 triệu đồng tiền gốc và không nợ tiền lãi:

Về tiền gốc, bà L1 và chị H đều thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm rằng: chị H đã trả cho bà L1 số tiền gốc 500 triệu đồng cho các hợp đồng vay tiền ngày 01/11/2017, 30/10/2017, 24/10/2017. Các bên chỉ tranh chấp về ngày trả tiền.

Xét thấy: ngày 21/5/2018 tại quán cà phê Về Nguồn có sự việc cản trừ nợ với số tiền 500 triệu đồng. Các bà L2, L1, chị H, chị T đều có mặt và cả 4 người thống nhất việc cản trừ nợ vào ngày 21/5/2018. Ngày 22/5/2018, ông Cao Văn D đã ký hợp đồng nhận quyền sử dụng đất với chị T và anh A B. Hơn nữa, vào ngày 08/4/2019, khi bà L1 đã ký giấy nhận nợ với bà L2 đã thể hiện ý chí thừa nhận quyền định đoạt của mình với mảnh đất dùng để cản trừ nợ. Như vậy, dựa trên lời khai của các đương sự có căn cứ để khẳng định: chị Phạm Thị H đã trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 500 triệu đồng cho các hợp đồng vay ngày 01/11/2017, 30/10/2017, 24/10/2017 vào ngày 22/5/2018.

Về thời hạn vay: chị H và bà L1 đều thống nhất khai rằng ngày vay là do chị H ghi vào hợp đồng khi vay tiền, thời hạn trả là do bà L1 tự ghi vào sau một thời gian chị H vay tiền mà không trả. Như vậy, 08 hợp đồng vay tiền mà bà L1 xuất trình đều là hợp đồng vay không kỳ hạn.

Về lãi:

Trừ hợp đồng vay ngày 31/8/2020, các hợp đồng vay còn lại đều thể hiện nội dung: “*mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên dựa trên quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam tại thời điểm cho vay*”. Do đó 07 hợp đồng vay do bà L1 xuất trình đều có lãi, riêng hợp đồng vay ngày 31/8/2020 là không có lãi.

Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định là **10%/năm (hay 0,83%/tháng)**.

Chị H và bà L1 đều thừa nhận vào ngày 11/6/2018, bà L1 đã chốt nợ 08 hợp đồng vay và yêu cầu chị H trả nợ. Tuy nhiên, 08 hợp đồng vay đều không có thời hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bên cho vay (bà L1) có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải trả báo trước cho bên vay (chị H) một *khoảng thời gian hợp lý*. Khoảng thời gian hợp lý này các bên không khẳng định được, theo quy định của pháp luật là không quá 03 tháng, Hội đồng xét xử lấy mốc 11/9/2018 để là ngày kết thúc “*khoảng thời gian hợp lý*” này.

Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “*thời gian hợp lý*” đến thời điểm xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

1. Tiền lãi đối với các hợp đồng vay các ngày 01/11/2017, 30/10/2017, 24/10/2017:

1.1. Lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày vay đến ngày trả (22/5/2018):

+ Hợp đồng vay ngày 01/11/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 150 triệu đồng. Từ ngày 01/11/2017 đến ngày 22/5/2018 là 06 tháng 21 ngày.

Tiền lãi từ ngày 01/11/2017 đến ngày 22/5/2018 = (150 triệu đồng x 0,83%/tháng x 6 tháng) + (150 triệu đồng x 0,83%/30 x 21 ngày) = 8.341.500 đồng.

+ Ngày 30/10/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 100 triệu đồng. Từ ngày 30/10/2017 đến ngày 22/5/2018 là 06 tháng 22 ngày

Tiền lãi từ ngày 30/10/2017 đến ngày 22/5/2018 = (100 triệu đồng x 0,83%/tháng x 6 tháng) + (100 triệu đồng x 0,83%/30 x 22 ngày) = 5.588.666 đồng

+ Ngày 24/10/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 250 triệu đồng. Từ ngày 24/10/2017 đến ngày 22/5/2018 là 06 tháng 28 ngày

Tiền lãi từ ngày 24/10/2017 đến ngày 22/5/2018 = (250 triệu đồng x 0,83%/tháng x 6 tháng) + (250 triệu đồng x 0,83%/30 x 28 ngày) = 14.386.667 đồng.

Tổng tiền lãi trên nợ gốc trong hạn cho các hợp đồng vay ngày 01/11/2017; 30/10/2017 và ngày 24/10/2017 là (8.341.500 đồng + 5.588.666 đồng + 14.386.667 đồng) = **28.316.833đ** (Hai mươi tám triệu, ba trăm mười sáu nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).

1.2. Lãi trên nợ lãi chưa trả = nợ lãi chưa trả x 10%/năm x thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc (từ ngày 12/9/2018 khi xét xử sơ thẩm (1 năm 02 tháng 10 ngày)).

Tổng tiền lãi trên nợ gốc chị H phải trả là: 28.316.833 đồng.

Lãi trên nợ lãi chưa trả = (28.316.833 đồng x 10% x 1 năm) + (28.316.833 đồng x 0,83% x 2 tháng) + (28.316.833 đồng x 0,83%/30 x 10 ngày) = **3.380.086 đồng**

1.3 Lãi trên nợ gốc quá hạn: vì ngày 11/6/2018 bà L1 mới chốt nợ và yêu cầu chị H trả tiền, nhưng ngày 22/5/2018 chị H đã trả số tiền này nên chị H không phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn.

Tổng lãi mà chị H phải trả cho các hợp đồng vay ngày 01/11/2017, 30/10/2017, 24/10/2017 (ký hiệu: L1) :

L1 = 28.316.833 đồng + 3.380.086 đồng = 31.696.919đ (Ba mươi một triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm mười chín đồng).

2. Đối với các hợp đồng vay ngày 26/10/2017, 31/10/2017, 13/11/2017:

2.1. Lãi trên nợ gốc:

+ Ngày 26/10/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 20 triệu đồng. Từ ngày 26/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/11/2019) là 02 năm 25 ngày.

Tiền lãi từ ngày 26/10/2017 đến ngày 21/11/2019 = (20 triệu đồng x 10%/năm x 2 năm) + (20 triệu đồng x 0,83%/30 x 25 ngày) = 4.138.333 đồng

+ Hợp đồng vay ngày 13/11/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 20 triệu đồng. Từ ngày 13/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/11/2019) là 02 năm 08 ngày

Tiền lãi từ ngày 13/11/2017 đến ngày 21/11/2019 = (20 triệu đồng x 10%/năm x 2 năm) + (20 triệu đồng x 0,83%/30 x 08 ngày) = 4.044.266 đồng

+ Ngày 31/10/2017: Phạm Thị H vay của Nguyễn Thị L1 số tiền 30 triệu đồng. Từ ngày 31/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/11/2019) là 02 năm 21 ngày

Tiền lãi từ ngày 31/10/2017 đến ngày 21/11/2019 = (30 triệu đồng x 10%/năm x 2 năm) + (30 triệu đồng x 0,83%/30 x 21 ngày) = 6.174.300 đồng.

Tổng tiền lãi trên nợ gốc là (4.138.333đ + 4.044.266đ + 6.174.300đ) =

14.356.900 đồng.

2.2. *Lãi trên nợ lãi chưa trả* = 14.356.900 đồng x 10%/năm x thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ 12/9/2018 đến 21/11/2019 (1 năm 2 tháng 10 ngày) = **1.713.735 đồng.**

2.3. *Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả* = 70 triệu đồng x 10%/năm x 150% x 1 năm 2 tháng 10 ngày = **12.533.500 đồng**

Tổng lãi mà chị H phải trả cho các hợp đồng vay ngày 26/10/2017, 31/10/2017, 13/11/2017 (ký hiệu: L2).

L2 = 14.356.900 đồng + 1.713.735 đồng + 12.533.500 đồng = 28.604.000 đồng.

3. Đối với hợp đồng vay ngày 31/8/2017, chị Phạm Thị H vay của bà Nguyễn Thị L1 số tiền 24 triệu đồng.

Hợp đồng vay này hai bên không thỏa thuận lãi nên chị H chỉ phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất là 10%/năm (khoản 2 Điều 468 BLDS) tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 12/9/2018 khi xét xử sơ thẩm (1 năm 02 tháng 10 ngày).

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn = (24 triệu đồng x 10%/năm x 1 năm) + (24 triệu đồng x 0,83% x 2 tháng) + (24 triệu đồng x 0,83%/30 x 10 ngày) = **2.864.800 đồng. (ký hiệu L3).**

Như vậy, tổng số tiền lãi mà chị H phải trả cho Bà L1 là:

Lãi = L1 + L2 + L3 = 31.696.919 đồng + 28.604.000 đồng + 2.864.800 đồng = 63.165.855 đồng.

Tổng gốc và lãi mà chị Phạm Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 là:

63.165.855 đồng + 94.000.000 đồng = 157.165.855 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi lăm đồng).

Qua những phân tích trên, nội dung khoản tiền cần trừ nợ 500 triệu đồng mà chị H trình bày tại đơn kháng cáo đã được trình bày tại bản khai ngày 16/10/2019 (bl 35) nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ là thiếu sót. Cấp phúc thẩm đã làm rõ và có cơ sở chấp nhận nội dung chị H khai. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị H. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Đắk Tô theo hướng: chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1, chị Phạm Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền gốc và lãi là **157.165.855 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi lăm đồng).**

[4]Về án phí:

Do đơn kháng cáo của chị Phạm Thị H được chấp nhận nên chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (157.165.855đ x 5%) = 7.858.000 đồng. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2010/0003644 ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đắk Tô. Chị H phải nộp thêm **7.558.000 đồng (bảy triệu, năm trăm năm mươi tám ngàn đồng)** tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bà không được Tòa án chấp nhận là: 949.285.924 đồng - 157.165.855 đồng = 792.120.069. Số tiền án phí sơ thẩm là: 20.000.000 + (949.285.924 đồng - 157.165.855 đồng - 400.000.000 đồng) x 4% = **35.684.803 đồng**. Bà Nguyễn Thị L1 đã nộp tạm ứng số tiền 33.500.000 đồng (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/0003626 ngày 16-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ.T. Do đó, bà Nguyễn Thị L1 phải nộp thêm số tiền **2.184.803 đồng** (*hai triệu, một trăm tám mươi tư ngàn, tám trăm lẻ ba đồng*) tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị H, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày: 21-11-2019 của Tòa án nhân dân Huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 280; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, được thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.

Buộc chị Phạm Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền tổng cộng là: **157.165.855 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi lăm đồng)**. Trong đó nợ gốc: 94.000.000 đồng và nợ lãi: 63.165.855 đồng.

- **Về nghĩa vụ chậm thi hành án:** Căn cứ khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không chịu bồi thường khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **7.858.000 đồng**. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc

thẩm mà chị H đã nộp theo biên lai số 0003644 ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đắk Tô. Chị H phải nộp thêm **7.558.000 đồng** (*bảy triệu, năm trăm năm mươi tám ngàn đồng*) án phí.

Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **35.684.803 đồng**, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003626 ngày 16-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ.T. Do đó, bà Nguyễn Thị L1 phải nộp thêm số tiền **2.184.803 đồng** (*hai triệu, một trăm tám mươi tư ngàn, tám trăm lẻ ba đồng*) tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (18/5/2020).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kon Tum.
- TAND Huyện Đắk Tô;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum,
- Chi cục THADS Huyện Đắk Tô ;
- NTGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuấn

